



zá làn

砸烂

verb · to smash to pieces

Example Sentences

tā shēng qì de bǎ bēi zi zá làn le
他生气地把杯子砸烂了。

He angrily smashed the cup to pieces.

bào tú yòng shí tou zá làn le shāng diàn de bō li chuāng
暴徒用石头砸烂了商店的玻璃窗。

The rioters smashed the store's glass windows with stones.

Trace each character, then write the word on your own.

砸	砸	砸	砸	砸	砸	砸	砸	砸	砸	砸
砸	砸									
烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂
烂										